DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3187 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *23* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An**
Laboratory:	***Nghe An Center natural resource and Enviroment of Monitoring***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An**
Organization:	***Nghe An Department of Agriculture and Enviroment***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 551**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Bạch Hưng Cử**
Laboratory manager:	***Bach Hung Cu***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *23* **/10/2026 đến ngày 10/08/2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 02, đường Yên Vinh, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An** ***No. 02, Yên Vinh Street, Truong Vinh ward, Nghe An province***
Địa điểm: *Location:*	**Số 02, đường Yên Vinh, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An** ***No. 02, Yên Vinh Street, Truong Vinh ward, Nghe An province***
Điện thoại/ *Tel*:	**02383 523 160**
Email:	**thanhmt81@gmail.com; hoangtumt@gmail.com**
Website:	**www.ttqt.tnmt.nghean.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước biển** ***Surface water, sea water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Persulfate *Determination of total Nitrogen content* *Persulfate method*	0,3 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023
2.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of Nitrogen content* *Method catalytic digestion after reduction with Devada's alloy*	3 mg/L	TCVN 6638:2000
3.	**Nước biển** ***Sea water***	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content* *UV-Vis method*	0,09 mg/L	SMEWW 4500NO_3.E:2023
4.	**Nước sạch, nước dưới đất** ***Domestic water, ground water***	Xác định Crom tổng (Cr) Phương pháp GF-AAS *Determination of total Cromium (Cr) content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
5.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch** ***Surface water, ground water, wastewater, domestic water***	Xác định hàm lượng Mn, Cu, Ni, Cr, As, Cd Phương pháp ICP-MS *Determination of Mn, Cu, Ni, Cr, As, Cd content* *ICP-MS method*	Mn: 0,05 mg/L Cu: 0,05 mg/L Ni: 0,05 mg/L Cr: 0,05 mg/L As: 0,007 mg/L Cd: 0,0007 mg/L	US EPA 6020B:2014
6.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng tổng Cacbon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC - Multi NC 3100 *Determination of total Organic Carbon (TOC) content* *Oxidation by combustion method on TOC - Multi NC 3100*	2,5 mg/L	TCVN 6634:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định độ màu Phương pháp so màu *Determination of color* *Colormetric method*	16,5 mg/l Pt/Co	TCVN 6185(C):2015
8.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp so màu *Determination of Sulfate content* *Colormetric method*	7 mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023
9.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp không pha loãng *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days* *Method for undiluted sample*	1,54 mg/L	TCVN 6001-2:2008
10.	**Nước biển** ***Sea water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	5,6 mg/L	TCVN 6001-1:2021
11.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) *Determination of chemical oxygen demand*	48 mg/L	SMEWW 5220C:2023
12.		Xác định hàm lượng Photphat (PO_4^{3}-) Phương pháp axit ascobic *Determination of Phosphate content* *Ascorbic acid method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500P-E:2023
13.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filtes*	5 mg/L	TCVN 6625:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp đo phổ dung amonimolipdat *Determination of total phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
15.	**Nước biển, nước dưới đất** ***Sea water, ground water***	Xác định tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng *Determination of total mineral fats and oils* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
16.	**Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng H_2S Phương pháp UV-Vis *Determination of H_2S content* *UV-Vis method*	22 µg/mẫu *22 µg/Sample*	MASA 701:2024
17.	**Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng bụi PM10 Phương pháp khối lượng *Determination of PM10 content* *Gravimetric method*	15 µg/mẫu *15 µg/Sample*	AS/NZS 3580.9.6.2015
18.	**Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng bụi PM2,5 Phương pháp khối lượng *Determination of $PM_{2,5}$ content* *Gravimetric method*	5 µg/mẫu *5 µg/Sample*	AS/NZS 3580.9.14.2013
19.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS *Determination of nickel (Ni) in aqua regia extracts of soil - F-AAS method*	2,5 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp thử/ *Test method*) US EPA METHOD 3051A:2007 (Phương pháp chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation method*)

Chú thích/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National standard.*
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency.*
- MASA: Phương pháp lấy mẫu và phân tích khí của liên hiệp hội/*Method of Air Sampling and Analysis of Intersociety Committee*.

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Nghe An Center natural resource and Enviroment of Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*